

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ HỦY HỌC PHẦN DO KHÔNG ĐÓNG HỌC PHÍ
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
1	2331320175	Trần Minh Mộng	Kiều	23ĐHNL03	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
2	1931010003	Lê Việt	Anh	19ĐVQT01	010100010409	Kinh tế vi mô	3		4,005,000
3	1931010015	Lê Văn	Tài	19ĐVQT01	010200014001	Vận tải hàng hóa HK (Air Cargo Management)	2		2,670,000
4	2111150105	Nguyễn Quốc	Phi	21CĐTM03	030100030301	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	3		1,869,000
5	2111150105	Nguyễn Quốc	Phi	21CĐTM03	030100052101	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	5		3,115,000
6	2111150105	Nguyễn Quốc	Phi	21CĐTM03	030100052201	Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp	3		1,869,000
7	2111150105	Nguyễn Quốc	Phi	21CĐTM03	030100146202	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	4		2,492,000
8	2200000024	Lê Thanh	Tâm	22CĐCK01	010800069401	Tiếng Anh chuyên ngành 2 - KTHK	3		2,670,000
9	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100017101	Quản trị tài chính	3		2,670,000
10	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100052403	Lịch sử Đảng	2		1,640,000
11	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100070804	Thương mại điện tử	3		2,670,000
12	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100123402	Quản trị kinh doanh lữ hành	3		2,670,000
13	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100123802	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3		2,670,000
14	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100124002	Thực hành nghề nghiệp du lịch 2	4		3,560,000
15	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100138902	Văn hóa ẩm thực	3		2,670,000
16	2258130073	Lữ Phương	Lan	22ĐHDL02	010100141601	Nghệp vụ tổ chức sự kiện trong du lịch	3		2,670,000
17	2253440105	Trần Thị Thảo	Vy	22ĐHNL01	010100012301	Văn hóa doanh nghiệp	2		1,780,000
18	2253440105	Trần Thị Thảo	Vy	22ĐHNL01	010100119701	Quản trị hiệu quả công việc	3		2,670,000
19	2253440105	Trần Thị Thảo	Vy	22ĐHNL01	010100119801	Quản trị giữ chân người lao động	3		2,670,000
20	2253440105	Trần Thị Thảo	Vy	22ĐHNL01	010100133202	Thương mại điện tử	2		1,780,000
21	2253440105	Trần Thị Thảo	Vy	22ĐHNL01	010100138802	Bảo hiểm xã hội	3		2,670,000
22	2253440105	Trần Thị Thảo	Vy	22ĐHNL01	010100139001	Quản trị văn phòng	2		1,780,000
23	2255130046	Trương Tứ Thiện	Kim	22ĐHTĐ01	011100088402	IOT(Internet Of Things)	2		1,780,000
24	2255130046	Trương Tứ Thiện	Kim	22ĐHTĐ01	011100089601	Đồ án học phần 2 (TĐH HK)	3		2,670,000
25	2255130046	Trương Tứ Thiện	Kim	22ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	2		1,780,000
26	2254810309	Nguyễn Minh	Tú	22ĐHTT01	010100052403	Lịch sử Đảng	2		1,640,000
27	2254810309	Nguyễn Minh	Tú	22ĐHTT01	010100086401	Đồ án chuyên ngành CNTT	3		2,670,000
28	2254810309	Nguyễn Minh	Tú	22ĐHTT01	010100086701	Máy học	3		2,670,000
29	2254810309	Nguyễn Minh	Tú	22ĐHTT01	010100086802	Lập trình mạng	3		2,670,000
30	2254810309	Nguyễn Minh	Tú	22ĐHTT01	010100086903	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	3		2,670,000
31	2254810309	Nguyễn Minh	Tú	22ĐHTT01	010100087205	Lập trình Python	3		2,670,000
32	2254810309	Nguyễn Minh	Tú	22ĐHTT01	011100001302	Pháp luật hàng không	3		2,670,000
33	2254810115	Nguyễn Phạm Duy	Anh	22ĐHTT03	010100086405	Đồ án chuyên ngành CNTT	3		2,670,000
34	2254810115	Nguyễn Phạm Duy	Anh	22ĐHTT03	010100086803	Lập trình mạng	3		2,670,000
35	2254810115	Nguyễn Phạm Duy	Anh	22ĐHTT03	010100086903	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	3		2,670,000
36	2254810115	Nguyễn Phạm Duy	Anh	22ĐHTT03	010100087205	Lập trình Python	3		2,670,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
37	2250000148	Võ Thanh	Huy	22ĐHXD01	011100128001	Quản lý dự án xây dựng	2		1,780,000
38	2250000148	Võ Thanh	Huy	22ĐHXD01	011100129901	Thiết kế kết cấu nhà bê tông cốt thép	3		2,670,000
39	2250000148	Võ Thanh	Huy	22ĐHXD01	011100130001	Thiết kế kết cấu nhà thép	3		2,670,000
40	2250000148	Võ Thanh	Huy	22ĐHXD01	011100138701	Môi trường và an toàn lao động	2		1,780,000
41	2250000148	Võ Thanh	Huy	22ĐHXD01	011100170701	Kiến trúc công trình	2		1,780,000
42	2250000148	Võ Thanh	Huy	22ĐHXD01	011100172801	Quản lý và Khai thác hạ tầng cảng hàng không	3		2,670,000
43	2341830015	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	23CĐAN01	030100026201	Tuần tra và canh gác	3		2,670,000
44	2341830016	Nguyễn Khoa Việt	Hoàng	23CĐAN01	030100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
45	2341840002	Nguyễn Phan Thanh	Thuận	23CĐCK01	010800069401	Tiếng Anh chuyên ngành 2 - KTHK	3		2,670,000
46	2341840028	Nguyễn Thị Phương	Lan	23CĐCK01	030100102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	3		2,670,000
47	2341810016	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	23CĐTM01	030100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
48	2341810016	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	23CĐTM01	030100030301	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	3		2,670,000
49	2341810016	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	23CĐTM01	030100052101	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	5		4,450,000
50	2341810016	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	23CĐTM01	030100052201	Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp	3		2,670,000
51	2341810016	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	23CĐTM01	030100069001	Hành lý bất thường	2		1,780,000
52	2341810016	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	23CĐTM01	030100069101	Phục vụ hành khách trong trường hợp đặc biệt	4		3,560,000
53	2341810016	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	23CĐTM01	030100146201	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	4		3,560,000
54	2341810039	Nguyễn Ngọc	Anh	23CĐTM01	030100069101	Phục vụ hành khách trong trường hợp đặc biệt	4		3,560,000
55	2334330025	Nguyễn Lê Linh	Chi	23ĐAQT01	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		1,640,000
56	2331730131	Nguyễn Phụng Tường	Vân	23ĐHDL03	010100001609	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		1,640,000
57	2331730131	Nguyễn Phụng Tường	Vân	23ĐHDL03	010100022102	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3		2,670,000
58	2331730131	Nguyễn Phụng Tường	Vân	23ĐHDL03	010100111901	Tiếng Anh 3	3		2,460,000
59	2331730131	Nguyễn Phụng Tường	Vân	23ĐHDL03	010100123402	Quản trị kinh doanh lữ hành	3		2,670,000
60	2331730131	Nguyễn Phụng Tường	Vân	23ĐHDL03	010100123703	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3		2,670,000
61	2331730131	Nguyễn Phụng Tường	Vân	23ĐHDL03	010100140703	Lịch sử văn minh thế giới	3		2,670,000
62	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100001622	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		1,640,000
63	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100022103	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3		2,670,000
64	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100123703	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3		2,670,000
65	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100123903	Thực hành nghề nghiệp du lịch 1	4		3,560,000
66	2331730154	Lê Ngọc Tường	Vân	23ĐHDL03	010100140702	Lịch sử văn minh thế giới	3		2,670,000
67	2331510022	Phan Thị Yển	Nhi	23ĐHĐT01	010100000310	Pháp luật đại cương	2		1,640,000
68	2331510025	Nguyễn Xuân Trung	Hiếu	23ĐHĐT01	010100000113	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
69	2331510025	Nguyễn Xuân Trung	Hiếu	23ĐHĐT01	011100006001	Đồ án môn học 1	2		1,780,000
70	2331510025	Nguyễn Xuân Trung	Hiếu	23ĐHĐT01	011100140001	truyền số liệu và mạng máy tính	3		2,670,000
71	2331510030	Nguyễn Võ Vĩ	Kha	23ĐHĐT01	010100000310	Pháp luật đại cương	2		1,640,000
72	2331510058	Lê Duy	Anh	23ĐHĐT01	011100009101	Linh kiện điện tử	2		1,780,000
73	2331510058	Lê Duy	Anh	23ĐHĐT01	011100051704	Toán cơ sở	3		2,460,000
74	2331510071	Hoàng Thị Kiều	Trình	23ĐHĐT01	010100052403	Lịch sử Đảng	2		1,640,000
75	2331710030	Nguyễn Thành	Doanh	23ĐHKL01	011100002902	Khí tượng hàng không	3		2,670,000
76	2331710030	Nguyễn Thành	Doanh	23ĐHKL01	011100031401	Qui tắc bay	2		1,780,000
77	2331710030	Nguyễn Thành	Doanh	23ĐHKL01	011100052403	Lịch sử Đảng	2		1,640,000
78	2331710030	Nguyễn Thành	Doanh	23ĐHKL01	011100054804	Tổng quan về HKDD	3		2,670,000
79	2331710097	Phạm Thanh	Trương	23ĐHKL02	011100052403	Lịch sử Đảng	2		1,640,000
80	2333520179	Dương Nhật	Tân	23ĐHKT03	011100014803	Cơ sở điều khiển tự động	3		2,670,000
81	2331720066	Phạm Hồng	Anh	23ĐHNA02	010100024405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		1,640,000
82	2331720066	Phạm Hồng	Anh	23ĐHNA02	010100092201	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3		2,670,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
83	2331720066	Phạm Hồng	Anh	23ĐHNA02	010100092501	Nghe - Nói 4	3		2,670,000
84	2331720066	Phạm Hồng	Anh	23ĐHNA02	010100093004	Đọc - Viết 4	3		2,670,000
85	2331720261	Lê Lưu Kiến	Phúc	23ĐHNA02	010100074617	Triết học Mác Lênin	3		2,460,000
86	2331720228	Võ Hoàng	Oanh	23ĐHNA05	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
87	2331320071	Lê Như	Quỳnh	23ĐHNL02	010100017708	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	4		3,280,000
88	2331320123	Phạm Quốc	Oai	23ĐHNL03	010100017707	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	4		3,280,000
89	2331320123	Phạm Quốc	Oai	23ĐHNL03	010100058704	Quản trị học (Introduction to Management)	3		2,670,000
90	2331320205	Thái Huỳnh Khánh	Vy	23ĐHNL04	010100017708	Lý thuyết xác suất - thống kê (Probability Theory and Statistic)	4		3,280,000
91	2331320207	Nguyễn Quang	Trung	23ĐHNL04	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
92	2331320212	Hà Công	Nam	23ĐHNL04	010100000116	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
93	2331310353	Lê Đỗ Hoàng	Đông	23ĐHQTAN	010100000113	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
94	2331310353	Lê Đỗ Hoàng	Đông	23ĐHQTAN	010100011905	Quản trị Marketing	3		2,670,000
95	2331310353	Lê Đỗ Hoàng	Đông	23ĐHQTAN	010100012009	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3		2,670,000
96	2331310353	Lê Đỗ Hoàng	Đông	23ĐHQTAN	011100080801	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	2		1,640,000
97	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQTC1	010100011903	Quản trị Marketing	3		2,670,000
98	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQTC1	010100012015	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3		2,670,000
99	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQTC1	010100014002	Vận tải hàng hóa HK	3		2,670,000
100	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQTC1	010100017105	Quản trị tài chính	3		2,670,000
101	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQTC1	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		1,640,000
102	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQTC1	010100149810	Quản trị đa văn hóa	3		2,670,000
103	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQTC1	011100001302	Pháp luật hàng không	3		2,670,000
104	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQTC3	010100001305	Pháp luật hàng không	2		1,780,000
105	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQTC3	010100011906	Quản trị Marketing	3		2,670,000
106	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQTC3	010100012013	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3		2,670,000
107	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQTC3	010100014002	Vận tải hàng hóa HK	3		2,670,000
108	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQTC3	010100017101	Quản trị tài chính	3		2,670,000
109	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQTC3	010100024403	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		1,640,000
110	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQTC3	010100149804	Quản trị đa văn hóa	3		2,670,000
111	2331310541	Đặng Ngọc	Chinh	23ĐHQTKQ1	010100012002	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3		2,670,000
112	2331310541	Đặng Ngọc	Chinh	23ĐHQTKQ1	010100017102	Quản trị tài chính	3		2,670,000
113	2331310541	Đặng Ngọc	Chinh	23ĐHQTKQ1	010100070803	Thương mại điện tử	3		2,670,000
114	2331310541	Đặng Ngọc	Chinh	23ĐHQTKQ1	010100150701	Kinh doanh quốc tế	3		2,670,000
115	2331310544	Nguyễn Hữu	Phúc	23ĐHQTKQ2	010100012009	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3		2,670,000
116	2331310609	Nguyễn Anh	Quốc	23ĐHQTKQ2	010100011907	Quản trị Marketing	3		2,670,000
117	2331310609	Nguyễn Anh	Quốc	23ĐHQTKQ2	010100012002	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3		2,670,000
118	2331310609	Nguyễn Anh	Quốc	23ĐHQTKQ2	010100149805	Quản trị đa văn hóa	3		2,670,000
119	2331310609	Nguyễn Anh	Quốc	23ĐHQTKQ2	010100150702	Kinh doanh quốc tế	3		2,670,000
120	2331310593	Nguyễn Trịnh Tường	Vi	23ĐHQTVT1	010100096801	Thực tập nghề nghiệp QTKD	4		3,560,000
121	2331530075	Trần Bùi Xuân	Khanh	23ĐHTĐ02	011100051704	Toán cơ sở	3		2,460,000
122	2331530079	Trần Hữu Hải	Nam	23ĐHTĐ02	011100051707	Toán cơ sở	3		2,460,000
123	2331530102	Đào Chiến	Thắng	23ĐHTĐ02	010100000101	Tổng quan về Hàng không dân dụng	3		2,670,000
124	2331530102	Đào Chiến	Thắng	23ĐHTĐ02	011100009103	Linh kiện điện tử	2		1,780,000
125	2331540035	Lê Thị Hải	Uyên	23ĐHTT01	010100037303	Cơ sở dữ liệu	3		2,670,000
126	2331540096	Phạm Chí	Bình	23ĐHTT02	011100051701	Toán cơ sở	3		2,460,000
127	2331540106	Lê Hồ Bảo	Châu	23ĐHTT02	010100084705	Lý thuyết đồ thị	2		1,780,000
128	2331540128	Trần Thị Minh	Trang	23ĐHTT03	011100051703	Toán cơ sở	3		2,460,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
129	2331540239	Đỗ Huy	Hoàng	23ĐHTT05	010100086405	Đồ án chuyên ngành CNTT	3		2,670,000
130	2331540239	Đỗ Huy	Hoàng	23ĐHTT05	010100086904	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	3		2,670,000
131	2331540257	Bùi Hữu	Trí	23ĐHTT05	011100001302	Pháp luật hàng không	3		2,670,000
132	2331540348	Nguyễn Quốc	Huy	23ĐHTT06	010100085001	Phân tích và thiết kế thuật giải	2		1,780,000
133	2331720297	Nguyễn Thị Bảo	Yến	23ĐHTT06	010100037301	Cơ sở dữ liệu	3		2,670,000
134	2331310327	BÙI PHẠM MINH	HOÀNG	23ĐHQTTH2	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1		1,640,000
135	2051200066	NGUYỄN ĐĂNG DUY	ÂN	20ĐHKT01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,094,000
136	2105120078	NGUYỄN THÁI	BẢO	21ĐHĐT02	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,094,000
137	2152210069	LÊ THỊ THU	HIỀN	21ĐHNAHK	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,094,000
138	2153410118	VŨ THỊ LAN	OANH	21ĐHQTDL	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,094,000
139	2153410133	TRẦN NGỌC ĐOAN	TRINH	21ĐHQTTH1	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,094,000
140	2154810041	NGUYỄN THIÊN	ÂN	21ĐHTT01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,094,000
141	2231320309	Nguyễn Hồng Thảo	Như	22ĐHNL01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
142	2252210044	PHẠM VŨ ANH	THU	22ĐHNATM1	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
143	2252210064	Lâm Gia	Hân	22ĐHNATM1	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
144	2253410157	LÊ MINH	THÔNG	22ĐHQTTH	011100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,640,000
145	2253410224	HOÀNG NHỰT	VINH	22ĐHQT2	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000
146	2253410353	Nguyễn Ngọc	Phượng	22ĐHQTTH	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
147	2253440040	LÊ HUỲNH	HƯƠNG	22ĐHNL01	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
148	2254810039	NGUYỄN ĐÌNH	TÙNG	22ĐHTT01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,640,000
149	2254810111	TÔN THẮT	KHA	22ĐHTT03	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,640,000
150	2255200101	Nguyễn Đỗ Quang	Nhật	22ĐHKT02	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
151	2331310052	TRẦN HOÀNG THỊ THU	THẨM	23ĐHQTTH1	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000
152	2331310161	NGUYỄN ĐOÀN ĐÌNH	HIẾU	23ĐHQTVT1	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
153	2331310250	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	23ĐHQTTH1	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
154	2331310309	NGUYỄN THỊ	HOÀN	23ĐHQTQK1	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
155	2331310341	LÊ NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	23ĐHQTQK2	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
156	2331310351	Vũ Kim	Huyền	23ĐHQT2	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000
157	2331310353	LÊ ĐỖ HOÀNG	ĐỒNG	23ĐHQTAN	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
158	2331310493	Trần Minh	Nghĩa	23ĐHQT3	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1		1,640,000
159	2331310510	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	23ĐHQT3	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000
160	2331310514	Nghiêm Bảo	Trâm	23ĐHQT3	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000
161	2331310526	Phan Nguyễn Kiều	Anh	23ĐHQT3	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000
162	2331310526	Phan Nguyễn Kiều	Anh	23ĐHQT3	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
163	2331310598	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	23ĐHQTTH1	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1		1,640,000
164	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT1	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
165	2331310610	H Juin	Ayun	23ĐHQT1	010100008306	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
166	2331320049	Nguyễn Anh	Thư	23ĐHNL04	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
167	2331320121	NGUYỄN THỊ XUÂN	THIÊN	23ĐHNL04	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
168	2331320123	PHẠM QUỐC	OAI	23ĐHNL03	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,640,000
169	2331320130	PHAN THỊ THANH	VY	23ĐHNL03	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
170	2331510030	NGUYỄN VÕ VĨ	KHA	23ĐHĐT01	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
171	2331510034	Trần Võ Minh	Quân	23ĐHĐT01	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
172	2331530079	Trần Hữu Hải	Nam	23ĐHTĐ02	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
173	2331540074	Trần Gia	Nghĩa	23ĐHTT02	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000
174	2331540106	LÊ HỒ BẢO	CHÂU	23ĐHTT02	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,640,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
175	2331540128	TRẦN THỊ MINH	TRANG	23ĐHTT03	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
176	2331540239	Đỗ Huy	Hoàng	23ĐHTT05	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
177	2331540256	Nguyễn Trọng	Phúc	23ĐHTT05	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
178	2331540257	Bùi Hữu	Trí	23ĐHTT05	010100008309	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
179	2331540272	Lê Đức	Bảo	23ĐHTT05	010100002210	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,640,000
180	2331540325	Nguyễn Tuấn	Minh	23ĐHTT06	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
181	2331720070	VUU THU	HUỆ	23ĐHNA02	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
182	2331720101	NGUYỄN HẢI	NAM	23ĐHNA02	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
183	2331720106	NGUYỄN YẾN	NHI	23ĐHNA02	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
184	2331720113	VŨ ĐÌNH MINH	TRÍ	23ĐHNA03	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
185	2331720139	ĐÀO THỊ XUÂN	MAI	23ĐHNA03	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
186	2331720157	PHẠM HỒNG	HUY	23ĐHNA03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,640,000
187	2331720174	Phạm Ngọc Bảo	Khanh	23ĐHNA04	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
188	2331720230	Văn Nữ Anh	Tiên	23ĐHNA05	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
189	2331720274	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	UYÊN	23ĐHNA05	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
190	2331720285	LÊ NGUYỄN HIỀN	VY	23ĐHNA06	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
191	2331720299	Nguyễn Duy	Quang	23ĐHNA06	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
192	2331720316	Nguyễn Minh	Trang	23ĐHNA06	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,640,000
193	2331720326	Trần Nguyễn Thiên	Thanh	23ĐHNA06	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
194	2331720334	Phạm Lê Minh	Thư	23ĐHNA06	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
195	2331720353	Phạm Duy	Tiến	23ĐHNA07	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,640,000
196	2331720370	Đỗ Ý	Luân	23ĐHNA07	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
197	2331720375	Trần Thị	Ánh	23ĐHNA07	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,640,000
198	2331720376	Nguyễn Trần Minh	Anh	23ĐHNA07	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
199	2331720418	Hoàng Thị Mỹ	Uyên	23ĐHNA07	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
200	2331720432	Nghê Thùy	Trang	23ĐHNA03	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
201	2331720446	Nguyễn Vũ Triệu	Vy	23ĐHNA05	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
202	2331720463	Dương Thị Tú	Uyên	23ĐHNA04	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,640,000
203	2331730001	Võ Phan Phương	Thư	23ĐHDL01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
204	2331730017	ĐOÀN NGỌC THẢO	CHI	23ĐHDL01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
205	2331730139	LÊ HOÀNG BÍCH	THY	23ĐHDL03	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
206	2331730145	Phạm Ngọc	Thảo	23ĐHDL03	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
207	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,640,000
208	2331740280	BÙI AN	PHÚ	23ĐHKV01	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
209	2334330018	PHAN THÀNH	NAM	23ĐAQT01	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,640,000
210	2431310011	Lê Thị Hồng	Hào	24ĐHQT01	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
211	2431310011	Lê Thị Hồng	Hào	24ĐHQT01	010100008311	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
212	2431310014	Hoàng Nguyễn Yến	Linh	24ĐHQT01	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
213	2431310022	Nguyễn Ngọc Thiên	Thanh	24ĐHQT01	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
214	2431310023	Hoàng Trần Linh	Đan	24ĐHQT01	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
215	2431310026	Nguyễn Thị Phương	Anh	24ĐHQT01	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
216	2431310043	Thái Nguyễn Diệu	My	24ĐHQT01	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
217	2431310090	Lưu Thị Thùy	Dương	24ĐHQT02	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
218	2431310092	Nguyễn Lê	Vy	24ĐHQT02	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
219	2431310097	Nguyễn Trí	Kiên	24ĐHQT02	010100008308	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
220	2431310103	Huỳnh Ngọc	Linh	24ĐHQT02	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
221	2431310109	Phan Minh	Hòa	24ĐHQT02	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
222	2431310130	Nguyễn Trịnh Phương	Quỳnh	24ĐHQT09	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
223	2431310136	Lư Nguyễn Thảo	My	24ĐHQT03	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
224	2431310137	Trần Tường Hoàng	Khang	24ĐHQT03	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
225	2431310152	Trần Đoàn Công	Danh	24ĐHQT03	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
226	2431310170	Võ Văn	An	24ĐHQT03	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
227	2431310185	Đặng Thị Như	Mai	24ĐHQT03	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
228	2431310187	Hà Thị Thanh	Tâm	24ĐHQT03	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
229	2431310228	Vương Thị Thu	Hoài	24ĐHQT04	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
230	2431310238	Vương Minh	Hoàng	24ĐHQT04	010100008311	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
231	2431310240	Nguyễn Thị Bảo	Vy	24ĐHQT04	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
232	2431310246	Lê Thị Ngọc	Thảo	24ĐHQT04	010100008320	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
233	2431310252	Nguyễn Ngô Chấn	Khang	24ĐHQT09	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
234	2431310316	Trần Hoàng	Vũ	24ĐHQT06	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
235	2431310318	Trần Hoàng Vân	Anh	24ĐHQT06	010100008319	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
236	2431310331	Huỳnh Thị Thuý	Ngọc	24ĐHQT06	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
237	2431310350	Nguyễn Thùy Hạnh	Nguyên	24ĐHQT06	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
238	2431310358	Trần Thị Tuyết	Ngọc	24ĐHQT06	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
239	2431310362	Bùi Đông	Phúc	24ĐHQT06	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
240	2431310378	Nguyễn Thành	Trung	24ĐHQT09	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
241	2431310389	Phan Thị Bảo	Như	24ĐHQT07	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
242	2431310393	Nguyễn Thị Thúy	Nga	24ĐHQT07	010100002011	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
243	2431310422	Trần Tử	Hưng	24ĐHQT07	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
244	2431310428	Lê Nguyễn Hoàng Quỳnh	Ni	24ĐHQT07	010100002011	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
245	2431310436	Nguyễn Đặng Tâm	Như	24ĐHQT07	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
246	2431310438	Trần Đức	Sơn	24ĐHQT09	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
247	2431310447	Nguyễn Lê Huyền	Trâm	24ĐHQT08	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
248	2431310448	Vũ Thị Ánh	Nguyệt	24ĐHQT08	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
249	2431310451	Võ Nguyễn Tường	Vy	24ĐHQT08	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
250	2431310464	Nguyễn Tuấn	Tú	24ĐHQT08	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
251	2431310516	Từ Tâm	Nhi	24ĐHQT08	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
252	2431310521	Nguyễn Thị	Quyên	24ĐHQT08	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
253	2431310524	Đông Ngọc Phương	Quỳnh	24ĐHQT08	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
254	2431310529	Nguyễn Thị Hoài	Thương	24ĐHQT08	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
255	2431310541	Nguyễn Hà	Vy	24ĐHQT09	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
256	2431310545	Phạm Thị Huỳnh	Phê	24ĐHQT09	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
257	2431310552	Lê Thị Diễm	Quỳnh	24ĐHQT09	010100008311	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
258	2431310554	Nguyễn Lê Hoài	Anh	24ĐHQT09	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
259	2431310556	Nguyễn Hà Khánh	Vy	24ĐHQT09	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
260	2431310557	Vũ Đàm Phương	Thúy	24ĐHQT09	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
261	2431310558	Phạm Viết	Hoàng	24ĐHQT09	010100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
262	2431310561	Nguyễn Hoàng	Châu	24ĐHQT09	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
263	2431320260	Phạm Ngọc Khánh	Linh	24ĐHNL05	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
264	2431320267	Nguyễn Kim	Thuý	24ĐHNL05	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
265	2431330009	Trương Quang	Huy	24ĐHKQ01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
266	2431330068	Hồ Ngọc	Trâm	24ĐHKQ01	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
267	2431540028	Đoàn Trắc	Giáp	24ĐHTT01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
268	2431540064	Trần Ngọc	Trung	24ĐHTT02	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
269	2431540068	Vũ Trung	Kiên	24ĐHTT02	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
270	2431540083	Phạm Đình Ngọc	Phước	24ĐHTT02	010100008319	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
271	2431540181	Vũ Minh	Nhật	24ĐHTT04	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
272	2431540184	Võ Tiến	Tài	24ĐHTT04	010100158809	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
273	2431540203	Trần Lê Nam	Giang	24ĐHTT04	010100158809	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
274	2431540212	Lê Phước	Thuận	24ĐHTT04	010100158809	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
275	2431540218	Võ Trí	Thanh	24ĐHTT04	010100158809	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
276	2431540269	Nguyễn Trung	Nguyên	24ĐHTT05	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
277	2431540274	Bùi Quốc	Bảo	24ĐHTT05	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
278	2431540286	Huỳnh Thị Bảo	Châu	24ĐHTT05	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
279	2431540294	Nguyễn Diễm Kiều	Trâm	24ĐHTT05	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
280	2431540298	Lâm Vĩnh	Toàn	24ĐHTT05	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
281	2431540301	Hoàng Như	Quỳnh	24ĐHTT06	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
282	2431540304	Nguyễn Triệu Thiên	Anh	24ĐHTT06	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
283	2431540307	Lê Võ Diễm	Mi	24ĐHTT06	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
284	2431540309	Võ Lê Hoàng	Phúc	24ĐHTT06	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
285	2431540319	Đỗ Quốc	Vương	24ĐHTT06	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
286	2431540332	Lý Hoàng	Huy	24ĐHTT06	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
287	2431540335	Nguyễn Duy	Đức	24ĐHTT06	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
288	2431540339	Lê Nguyễn Nhựt	Huy	24ĐHTT06	010100158803	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
289	2431540345	Đặng Phúc Hải	Tịnh	24ĐHTT06	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
290	2431540348	Hồng Ngọc Thanh	Thanh	24ĐHTT06	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
291	2431540351	Trần Đức	Lương	24ĐHTT06	010100002207	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
292	2431720059	Trần Bích	Thảo	24ĐHNA01	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
293	2431720068	Tôn Nữ Mỹ	Tú	24ĐHNA02	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
294	2431720072	Phan Trần Ngọc	Trân	24ĐHNA02	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
295	2431720075	Võ Ngọc Thanh	Thảo	24ĐHNA02	010100002210	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
296	2431720086	Nguyễn Thái	Bảo	24ĐHNA02	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
297	2431720088	Lê Đặng Thái	Sơn	24ĐHNA02	010100008311	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
298	2431720102	Nguyễn Trần Anh	Đức	24ĐHNA02	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
299	2431720103	Phạm Trần Thanh	Ly	24ĐHNA02	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
300	2431720109	Nguyễn Phương	Linh	24ĐHNA02	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
301	2431720113	Nguyễn Lý Huyền	Trân	24ĐHNA02	010100002210	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
302	2431720128	Phạm Hoàng	Phúc	24ĐHNA03	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
303	2431720138	Lê Anh	Khương	24ĐHNA03	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
304	2431720141	Trần	Quang	24ĐHNA03	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
305	2431720142	Văn Xuân Mỹ	Hằng	24ĐHNA03	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
306	2431720144	Nguyễn Dương Thái	Hằng	24ĐHNA03	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
307	2431720144	Nguyễn Dương Thái	Hằng	24ĐHNA03	010100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
308	2431720148	Nguyễn Cao	Bách	24ĐHNA03	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
309	2431720150	Nguyễn Thùy	Dương	24ĐHNA03	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
310	2431720156	Võ Thị Yến	Nhi	24ĐHNA03	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
311	2431720172	Đỗ Trọng	Phúc	24ĐHNA03	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
312	2431720176	Phạm Tú	Ngân	24ĐHNA03	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
313	2431720181	Nguyễn Anh	Kiệt	24ĐHNA03	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
314	2431720223	Trần Thảo	Vy	24ĐHNA04	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
315	2431720243	Nguyễn Hồ Bảo	Trần	24ĐHNA05	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
316	2431720249	Phạm Thị Huỳnh	Như	24ĐHNA05	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
317	2431720285	Bạch Gia	Như	24ĐHNA05	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
318	2431720290	Ngô Mỹ	Thư	24ĐHNA05	010100023312	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
319	2431720290	Ngô Mỹ	Thư	24ĐHNA05	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
320	2431720290	Ngô Mỹ	Thư	24ĐHNA05	010100008314	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
321	2431720298	Phan Ngọc Thảo	Vy	24ĐHNA05	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
322	2431720300	Huỳnh Thảo	Anh	24ĐHNA05	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
323	2431720323	Nguyễn Ngọc Vân	Nhi	24ĐHNA06	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
324	2431720325	Trần Diễm	Mi	24ĐHNA06	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
325	2431720339	Nguyễn Nhật	Ly	24ĐHNA06	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
326	2431720357	Phan Nhật	Duy	24ĐHNA06	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
327	2431720368	Phan Hoàng Anh	Thư	24ĐHNA07	010100023303	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
328	2431720379	Lê Tuyết	Diệu	24ĐHNA07	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
329	2431720391	Đồng Quốc	Khánh	24ĐHNA07	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
330	2431720399	Phan Thị Hồng	Hà	24ĐHNA07	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
331	2431720402	Đặng Xuân	Chiến	24ĐHNA07	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
332	2431720405	Lâm Phan Vĩ	Khang	24ĐHNA07	010100002208	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
333	2431720433	Nguyễn Thị Hải	Anh	24ĐHNA08	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
334	2431720441	Lý Thị Ngọc	Nhi	24ĐHNA08	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
335	2431720446	Nguyễn Thị Kim	Ngân	24ĐHNA08	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
336	2431720451	Đào Phạm Đan	Thanh	24ĐHNA08	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
337	2431720453	Nguyễn Đình	Trí	24ĐHNA08	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
338	2431720455	Nguyễn Hồng	Ngọc	24ĐHNA08	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
339	2431720466	Lê Đỗ Mai	Vy	24ĐHNA08	010100008311	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
340	2431720474	Mai Trần Anh	Tú	24ĐHNA08	010100002011	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
341	2431720481	Lữ Cao Thảo	Vy	24ĐHNA08	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
342	2431720482	Hồng Phương Hải	Yến	24ĐHNA08	010100008311	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
343	2431720484	Nguyễn Văn	Thùy	24ĐHNA09	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
344	2431720487	Nguyễn Đặng Bảo	Uyên	24ĐHNA09	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
345	2431720491	Nguyễn Lê Bảo	Ngọc	24ĐHNA09	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
346	2431720507	Nguyễn Tú Minh	Trí	24ĐHNA09	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
347	2431720511	Phạm Kiều	Anh	24ĐHNA09	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
348	2431720522	Lê Nguyễn Thành	Đạt	24ĐHNA09	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
349	2431720523	Vũ Thanh	Huyền	24ĐHNA09	010100008312	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
350	2431720524	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	24ĐHNA09	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
351	2431720525	Ngô Thị Thúy	Vy	24ĐHNA09	010100023310	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
352	2431720532	Phạm Đức	Ninh	24ĐHNA09	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
353	2431720537	Allancia Vũ Hoàng	Minh	24ĐHNA09	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
354	2431720547	Đinh Phùng Duy	Anh	24ĐHNA05	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
355	2431720554	Trương Ngọc Minh	Anh	24ĐHNA03	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
356	2431730085	Nguyễn Quỳnh	Anh	24ĐHDL01	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
357	2431730108	Trần Minh Kim	Loan	24ĐHDL02	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
358	2431730125	Lê Việt Bảo	Phúc	24ĐHDL04	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
359	2431730128	Nguyễn Ánh	Hồng	24ĐHDL04	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
360	2431730140	Dương Đình	Quốc	24ĐHDL04	010100158809	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
361	2431730149	Phạm Phúc	Thọ	24ĐHDL02	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
362	2431730213	Nguyễn Võ Linh	Nhi	24ĐHDL04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
363	2431730238	Đoàn Thành	Bảo	24ĐHDL03	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
364	2431730285	Lê Thị Minh	Thuận	24ĐHDL03	011100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
365	2431730299	Vũ Huy	Hoàng	24ĐHDL04	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
366	2431730304	Đường Lê Như	Ý	24ĐHDL04	010100002210	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
367	2431730313	Ngô Thiên	Bảo	24ĐHDL04	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
368	2431730315	Trần Lê Bảo	Châu	24ĐHDL04	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
369	2431730320	Lê Thị Hồng	Thắm	24ĐHDL03	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
370	2431730341	Hoàng Kim	Xuân	24ĐHDL04	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
371	2431730358	Trần Chí Long	Vũ	24ĐHDL04	010100023312	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
372	2431730362	Hoàng Thanh Thanh	Huyền	24ĐHDL03	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
373	2431730369	Trần Ngọc Thảo	My	24ĐHDL04	010100002210	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
374	2431730372	Trần Kim	Khánh	24ĐHDL04	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
375	2431730373	Giang Hà	My	24ĐHDL04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
376	2431730390	Đỗ Hải	Nguyễn	24ĐHDL04	010100158809	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
377	2431730400	Lê Quỳnh Quế	Trâm	24ĐHDL04	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
378	2431730402	Trần Thanh	Toàn	24ĐHDL04	010100158809	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
379	2431730403	Đỗ Việt	Anh	24ĐHDL04	010100002011	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
380	2431730404	Nguyễn Như	Quỳnh	24ĐHDL04	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
381	2431730405	Dương Trần Hải	Bình	24ĐHDL04	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
382	2431730408	Nguyễn Lê Hoàng	My	24ĐHDL04	010100002011	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
383	2431730411	Nguyễn Huyền Mỹ	Ngọc	24ĐHDL04	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
384	2431730417	Lương Bảo	Thư	24ĐHDL04	010100002011	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
385	2431730421	Huỳnh Nguyễn Diễm	Phúc	24ĐHDL01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
386	2431740031	Đoàn Vũ Hoa	Nghiêm	24ĐAKV01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
387	2431740033	Nguyễn Tiến	Thắng	24ĐHKV01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
388	2431740033	Nguyễn Tiến	Thắng	24ĐHKV01	010100008320	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
389	2431740040	Mã Khánh	Linh	24ĐHKV01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
390	2431740040	Mã Khánh	Linh	24ĐHKV01	010100008319	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
391	2431740063	Nguyễn Hoàng Thái	Sơn	24ĐAKV01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
392	2431740074	Lê Thị Huyền	Trang	24ĐAKV01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
393	2431740079	Thái Doãn	Minh	24ĐHKVC1	010100023312	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
394	2431740080	Hồ Hà Lâm	Hùng	24ĐHKV01	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
395	2431740093	Nguyễn Bảo	Ngọc	24ĐHKV01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
396	2431740093	Nguyễn Bảo	Ngọc	24ĐHKV01	010100008320	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
397	2431740097	Ngô Huy	Hoàng	24ĐAKV01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
398	2431740098	Giang Kim	Tài	24ĐAKV01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
399	2431740106	Đỗ Ngọc	Đức	24ĐHKV01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
400	2431740106	Đỗ Ngọc	Đức	24ĐHKV01	010100008319	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
401	2431740112	Trần Minh	Khôi	24ĐHKV01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
402	2431740112	Trần Minh	Khôi	24ĐHKV01	010100008320	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
403	2431740136	Lê Thị Bảo	Châu	24ĐHKV02	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
404	2431740147	Lê Duy	Khanh	24ĐHKV02	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
405	2431740157	Hồ Thị Trang	Nhung	24ĐHKV02	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
406	2431740163	Lê Dạ	Thảo	24ĐHKVC1	010100023312	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
407	2431740197	Hoàng Phú	Hung	24ĐHKVC2	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic (Physical Education 3)	1		1,760,000
408	2431740202	Trương Thanh	Tâm	24ĐAKV01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
409	2431740221	Chu Thanh	Vân	24ĐHKV03	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
410	2431740245	Bê Nguyễn Minh	Ngọc	24ĐAKV01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
411	2431740250	Nguyễn Thị Hoàng	Ngọc	24ĐHKV03	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
412	2431740250	Nguyễn Thị Hoàng	Ngọc	24ĐHKV03	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
413	2431740266	Dương Thị Thu	Trâm	24ĐAKV01	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
414	2431740268	Vũ	Vinh	24ĐAKV01	010100002010	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
415	2431740270	Hồ Phước	Lộc	24ĐAKV01	010100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
416	2431740274	Phan Thị Cẩm	Nhung	24ĐHKV03	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
417	2431740275	Phạm Nguyễn Hồng	Phú	24ĐHKV03	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
418	2431740277	Phạm Nguyễn Minh	Thư	24ĐAKV01	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
419	2431740279	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	24ĐHKV03	010100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
420	2431740297	Đoàn Minh	Huy	24ĐAKV01	010100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
421	2431740300	Nguyễn Trung	Anh	24ĐAKV01	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
422	2431740302	Bùi Nữ Kiều	Trúc	24ĐAKV01	010100002006	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
423	2431740305	Dương Ngọc Thúy	Quỳnh	24ĐAKV01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
424	2431740311	Phạm Châu	Linh	24ĐHKV03	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
425	2431740312	Nguyễn Quỳnh	Như	24ĐAKV01	010100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
426	2431740313	Phạm Thị Kim	Ngọc	24ĐHKV03	010100008318	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
427	2431740315	Đỗ Hoàng	Văn	24ĐHKV01	010100008319	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
428	2431740318	Vũ Quốc	Thái	24ĐHKV01	010100008320	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN - Physical Education - Vietnamese kufung traditionally	1		1,760,000
429	2431740362	Nguyễn Thùy	Trang	24ĐHKV03	010100008310	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
430	2433510031	Đặng Lê Minh	Quân	24ĐHĐT01	011100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
431	2433510038	Phạm Đức	Hiếu	24ĐHĐT01	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
432	2433510042	Đàm Nguyên	Khang	24ĐHĐT01	011100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
433	2433510043	Trịnh Quang	Lộc	24ĐHĐT01	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
434	2433510044	Hồ Nguyễn Nhật	Trường	24ĐHĐT01	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
435	2433510068	Cao Văn	Nghĩa	24ĐHĐT02	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	1		1,760,000
436	2433510096	Lê Vũ Công	Thành	24ĐHĐT02	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
437	2433520001	Cao Đoàn Anh	Khoa	24ĐHKT01	011100176201	Giáo dục thể chất-Vovinam	1		1,760,000
438	2433520042	Bùi Anh	Trí	24ĐHKT01	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
439	2433520072	Lê Phú	Quí	24ĐHKT01	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1		1,760,000
440	2433520073	Nguyễn Ngọc Nguyên	Khang	24ĐHKT01	011100176201	Giáo dục thể chất-Vovinam	1		1,760,000
441	2433520165	Bùi Quang	Phong	24ĐHKT03	011100158802	Giáo dục thể chất - Bóng đá	1		1,760,000
442	2433520233	Nguyễn Bá	Phát	24ĐHKT03	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
443	2433530015	Bùi Đức	Anh	24ĐHTĐ01	011100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
444	2433530026	Nguyễn Lường	Thành	24ĐHTĐ01	011100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
445	2433530028	Trần Minh	Huy	24ĐHTĐ01	011100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
446	2433530056	Nguyễn Khánh Hải	Ninh	24ĐHTĐ02	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
447	2433530066	Nguyễn Hoàng	Phúc	24ĐHTĐ02	010100008311	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
448	2433530072	Bùi Trương Quốc	Thắng	24ĐHTĐ02	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
449	2433530075	Nguyễn Kim Quốc	Trung	24ĐHTĐ02	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
450	2433530080	Phan Thanh	Quốc	24ĐHTĐ02	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	TC	Ghi chú	Số tiền
451	2433530087	Hồ Đăng	Khoa	24DHTĐ02	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
452	2433530088	Trần Gia	Huy	24DHTĐ02	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
453	2433530089	Huỳnh Nguyễn Bảo	Duy	24DHTĐ02	011100002203	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
454	2433530091	Nguyễn Thành	Luân	24DHTĐ02	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
455	2433530092	Nguyễn Gia	Phúc	24DHTĐ02	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
456	2433530097	Phạm Bá Gia	Trí	24DHTĐ03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
457	2433530112	Lê Khánh	Huyền	24DHTĐ03	010100008315	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	1		1,760,000
458	2433530113	Đinh Trung	Thành	24DHTĐ03	011100158801	Giáo dục thể chất - Bóng đá - Physical Education - football	1		1,760,000
459	2433530115	Nguyễn Thị Kim	Phụng	24DHTĐ03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
460	2433530116	Huỳnh Bảo	Long	24DHTĐ03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
461	2433530117	Vũ Sỹ	Thành	24DHTĐ03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
462	2433530121	Bùi Thanh	Cao	24DHTĐ03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
463	2433530131	Hoàng Anh	Quân	24DHTĐ03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
464	2433530132	Nguyễn Đỗ Thái	An	24DHTĐ03	011100002204	Giáo dục thể chất-bóng chuyền - Physical Education - Volley ball	1		1,760,000
465	2433550004	Vũ Thế	Quân	24ĐHXCĐ1	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
466	2433550017	Bành Thanh	Trúc	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
467	2433550020	Trần Quang	Huy	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
468	2433550026	Nguyễn Thái	Vọng	24ĐHXCĐ1	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
469	2433550029	Lê Thị	Thu	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
470	2433550030	Phan Thị Nguyệt	Anh	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
471	2433550036	Trần Vương Nhật	Minh	24ĐHXCĐ1	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
472	2433550042	Huỳnh Tấn	Cường	24ĐHXCĐ1	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
473	2433550044	Huỳnh Tấn	Lợi	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
474	2433550067	Nguyễn Lư Cẩm	Tiên	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
475	2433550078	Hồ Hồng	Thái	24ĐHXCĐ2	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
476	2433550083	Diệp Đức	Đạt	24ĐHXCĐ1	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
477	2433550085	Nguyễn Phương	Thảo	24ĐHXCĐ2	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
478	2433550088	Huỳnh Tấn Thành	Đạt	24ĐHXCĐ2	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
479	2433550089	Nguyễn Tuấn Anh	Tâm	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
480	2433550096	Võ Văn	Minh	24ĐHXCĐ1	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
481	2433550114	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	24ĐHXCĐ2	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
482	2433550115	Nguyễn Trung	Phát	24ĐHXCĐ2	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
483	2433550117	Phan Hải	Yến	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
484	2433550122	Đào Trần Thái	Tuấn	24ĐHXCĐ1	011100002005	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000
485	2433550127	Lâm Hoàng	Kỳ	24ĐHXCĐ1	011100002002	Giáo dục thể chất-bóng rổ	1		1,760,000

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Trần Thiện Lưu